

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN
(Coalimex)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2016

HÀ NỘI – 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30/09/2016

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MI NH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		727.280.956.703	437.557.397.338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.493.339.504	30.533.109.639
1. Tiền	111	V.01	24.493.339.504	30.533.109.639
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu	130		451.332.251.480	240.411.727.551
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		434.444.030.494	237.860.260.313
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.776.160.455	7.997.798.260
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.653.594.695	554.253.018
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-3.541.534.164	-6.000.584.040
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		241.285.485.690	160.412.679.886
1. Hàng tồn kho	141	V.04	241.285.485.690	160.412.679.886
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		10.169.880.029	6.199.880.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		83.110.104	3.239.401.800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.022.099.740	2.714.444.582
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	64.670.185	246.033.880
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+240+250+260	200		140.495.759.784	142.618.544.878
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.511.957.252	25.534.334.190
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	23.511.957.252	25.534.334.190
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.861.570.361	2.473.772.632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.861.570.361	2.473.772.632
- Nguyên giá	222		19.088.600.762	19.088.600.762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-17.227.030.401	-16.614.828.130

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	111.699.674.519	110.284.214.438
-Nguyên giá	231		134.465.579.994	128.758.240.515
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-22.765.905.475	-18.474.026.077
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.422.557.652	4.326.223.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.422.557.652	4.326.223.618
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		867.776.716.487	580.175.942.216
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T. MIN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		727.438.602.804	450.282.013.072
I. Nợ ngắn hạn	310		674.316.842.387	386.315.896.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		311.540.333.116	257.372.223.310
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.552.526.140	13.756.371.283
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.16	953.795.984	1.871.409.094
4. Phải trả người lao động	314		4.144.297.161	3.671.192.526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.407.843.097	506.374.709
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.922.329.313	11.285.894.983
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.514.881.521	11.678.882.196
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		302.238.272.227	73.079.502.546
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.827.900.791	8.308.172.902
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.214.663.037	4.785.873.037
II. Nợ dài hạn	330		53.121.760.417	63.966.116.486
7. Phải trả dài hạn khác	337		5.239.753.835	4.834.109.904
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		47.882.006.582	59.132.006.582
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		140.338.113.683	129.893.929.144
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	140.338.113.683	129.893.929.144
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000

- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.284.190.710	9.284.190.710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.444.184.539	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.444.184.539	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	440		867.776.716.487	580.175.942.216

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu năm 2016

PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VI.25	564.053.989.059	250.540.214.146	1.422.341.312.369	793.550.276.528
- Xuất khẩu uỷ thác than			166.540.491	603.179.889	663.413.807	1.950.241.753
- Nhập khẩu uỷ thác			488.948.685	14.094.588	515.126.246	3.536.177.263
- Doanh thu than nội địa			236.562.642.293		428.614.539.753	-
- Cung ứng vật tư			319.472.617.940	245.334.539.830	972.378.382.049	775.221.534.796
- Xuất khẩu lao động			586.193.549	437.415.694	1.623.281.105	1.285.162.884
- Xuất khẩu khác			-	808.288.000	-	2.230.452.250
- Cho thuê văn phòng			6.777.046.101	3.342.696.145	18.546.569.409	9.326.707.582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		93.620.227		201.098.182	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		563.960.368.832	250.540.214.146	1.422.140.214.187	793.550.276.528
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	536.193.625.078	229.532.246.993	1.319.477.216.068	712.496.578.171
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		27.766.743.754	21.007.967.153	102.662.998.119	81.053.698.357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	646.670.765	2.885.113.290	3.937.547.601	12.379.368.283
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3.161.571.671	1.298.695.965	8.775.577.998	18.007.657.638
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.926.404.116	(2.010.926.958)	7.684.610.382	2.353.456.196
8. Chi phí bán hàng	25		15.110.806.135	15.859.481.536	62.423.250.889	47.469.069.767
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.294.554.620	6.055.210.839	23.089.601.589	19.566.503.326
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-	30		2.846.482.093	679.692.103	12.312.115.244	8.389.835.909
11. Thu nhập khác	31		593.522.093	1.432.307.849	826.819.491	3.397.176.648
12. Chi phí khác	32		77.989.561	66.000.000	83.704.061	105.277.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		515.532.532	1.366.307.849	743.115.430	3.291.899.648
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		3.362.014.625	2.045.999.952	13.055.230.674	11.681.735.557
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		672.402.925	450.119.989	2.611.046.135	2.569.981.822
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-	60	VI.32	2.689.611.700	1.595.879.963	10.444.184.539	9.111.753.735
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		557,14	330,58	2.163,45	1.887,44

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	13.055.230.674	11.681.735.557
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.904.081.669	6.637.345.764
Các khoản dự phòng	03	2.978.777.765	(9.698.636.882)
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04		
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(761.824.257)	(4.107.280.656)
Chi phí lãi vay	06	7.684.610.382	2.353.456.196
Các khoản điều chỉnh khác	07		
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	27.860.876.233	6.866.619.979
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(213.746.752.273)	38.304.928.061
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(80.872.805.804)	(78.863.314.743)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	59.022.846.275	79.545.532.685
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	4.059.957.662	(2.668.932.543)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.605.276.507)	(2.353.456.196)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.077.477.381)	(4.936.927.198)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	31.000.000	61.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.602.210.000)	(2.664.271.764)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(215.929.841.795)	33.291.178.281
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.780.522.278)	(1.430.231.852)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		256.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	761.824.257	2.859.922.333
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(8.018.698.021)	1.685.872.299

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	823.890.588.394	423.471.106.950
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(605.981.818.713)	(380.330.838.110)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	217.908.769.681	43.140.268.840
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6.039.770.135)	78.117.319.420
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.533.109.639	48.829.951.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	24.493.339.504	126.947.270.486

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016
Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Năm 2016, việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán đặc thù trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với

hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán và kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các kế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) .

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

Năm 2016 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ. *lu*

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1-Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

	30/09/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	444.802.267	1.305.767.967
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.048.537.237	29.227.341.672
- Tiền đang chuyển		
Cộng	24.493.339.504	30.533.109.639

3- Phải thu của khách hàng

- a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên

Công ty than Khe Chàm

Công ty than Cao Sơn

Công ty TNHH MTV than Hòn Gai

Công ty cổ phần than Cọc Sáu

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b, Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu B18A, 18B, 18C, 18D Các khoản phải thu phải trả

	30/09/2016	01/01/2016
3- Phải thu của khách hàng	434.444.030.494	237.860.260.313
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
Công ty than Khe Chàm	45.187.397.011	12.118.953.585
Công ty than Cao Sơn	36.922.814.582	15.581.401.435
Công ty TNHH MTV than Hòn Gai	22.458.084.745	23.607.227.928
Công ty cổ phần than Cọc Sáu	29.853.216.191	19.049.004.046
- Các khoản phải thu khách hàng khác	300.022.517.965	167.503.673.319
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		

4- Phải thu khác

30/09/2016

01/01/2016

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

a, Ngắn hạn

1.653.594.695

554.253.018

- Phải thu tạm ứng

929.950.000

304.635.455

- Ký cược ký quỹ

5.451.129

5.418.651

- Phải thu khác

718.193.566

-

244.198.912

-

b, Dài hạn

23.511.957.252

25.534.334.190

- Phải thu Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc

22.358.486.252

24.380.863.190

- Ký quỹ xuất khẩu lao động

1.153.471.000

1.153.471.000

Cộng

25.165.551.947

-

26.088.587.208

-

6 Nợ xấu

30/09/2016

01/01/2016

Giá gốc

GT có thể thu hồi

Giá gốc

GT có thể thu hồi

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

3.541.534.164

3.541.534.164

6.871.958.340

6.466.421.540

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

3.541.534.164

3.541.534.164

6.871.958.340

6.466.421.540

7-Hàng tồn kho

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	241.285.485.690	-	160.412.679.886	-
- Hàng gửi đi bán		-		-
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	241.285.485.690	-	160.412.679.886	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý: **Không**

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: **Không**

*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: **Không**

*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: **Không**

8- Tài sản dở dang dài hạn

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

+Thuế Thu nhập doanh nghiệp

+...

- Sửa chữa

Cộng

30/09/2016

01/01/2016

- -

- -

Handwritten signature

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10.664.959.775		7.153.533.517	1.270.107.470		19.088.600.762
-Mua trong kỳ			-	-	-	-
-Đầu tư XDCB hoàn thành	-					-
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BDS đầu tư	-					-
-Thanh lý, nhượng bán	-		-	-	-	-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775		7.153.533.517	1.270.107.470	-	19.088.600.762
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.648.467.032		5.751.312.133	1.215.048.965		16.614.828.130
-Khấu hao trong kỳ	108.909.942		479.695.841	23.596.488		612.202.271
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BDS đầu tư	-					-
-Thanh lý, nhượng bán	-		-	-	-	-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	9.757.376.974		6.231.007.974	1.238.645.453	-	17.227.030.401
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày đầu năm	1.016.492.743		1.402.221.384	55.058.505	-	2.473.772.632
-Tại ngày cuối kỳ	907.582.801		922.525.543	31.462.017	-	1.861.570.361

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Không

12.852.601.222

Không

Không

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2016
Nguyên giá BĐS đầu tư	128.758.240.515	5.707.339.479	-	134.465.579.994
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	128.758.240.515	5.707.339.479	-	134.465.579.994
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	18.474.026.077	4.291.879.398	-	22.765.905.475
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	18.474.026.077	4.291.879.398	-	22.765.905.475
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	110.284.214.438	-	-	111.699.674.519
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	110.284.214.438			111.699.674.519
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Không

Không

Không

Handwritten mark

13- Chi phí trả trước	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a, Ngắn hạn	83.110.104	3.239.401.800
- Chi phí LC, vận chuyển hàng hóa trả trước		2.385.867.397
- Các khoản khác	83.110.104	853.534.403
b, Dài hạn	3.422.557.652	4.326.223.618
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	3.422.557.652	4.326.223.618
Cộng	3.505.667.756	7.565.625.418

14- Tài sản khác	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
-		
b, Dài hạn		
-		
Cộng		



15- Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	30/09/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	302.238.272.227	302.238.272.227	835.140.588.394	605.981.818.713	73.079.502.546	73.079.502.546
Các khoản vay ngắn hạn	287.488.272.227	287.488.272.227	823.890.588.394	598.812.114.353	62.409.798.186	62.409.798.186
Vay dài hạn đến hạn trả	14.750.000.000	14.750.000.000	11.250.000.000	7.169.704.360	10.669.704.360	10.669.704.360
b, Vay dài hạn	47.882.006.582	47.882.006.582	(11.250.000.000)	-	59.132.006.582	59.132.006.582
Các khoản vay dài hạn	62.632.006.582	62.632.006.582	-	7.169.704.360	69.801.710.942	69.801.710.942
Vay dài hạn đến hạn trả	14.750.000.000	14.750.000.000	11.250.000.000	7.169.704.360	10.669.704.360	10.669.704.360
Cộng	350.120.278.809	350.120.278.809	823.890.588.394	605.981.818.713	132.211.509.128	132.211.509.128

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	9 tháng đầu năm 2016		9 tháng đầu năm 2015			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d, Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	30/09/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

Đối tượng	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	311.540.333.116	311.540.333.116	257.372.223.310	257.372.223.310
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	13.177.374.060	13.177.374.060	34.242.778.934	34.242.778.934
Công ty kho vận Đá Bạc	34.956.117.932	34.956.117.932	72.594.898.068	72.594.898.068
Công ty kho vận Hòn Gai	5.958.747.838	5.958.747.838	10.114.848.442	10.114.848.442
Shenyang San Yutian	22.166.200.000	22.166.200.000	-	-
Wel - HUnt Materials Enterprise Co.Ltd	26.674.817.546	26.674.817.546	-	-
Công ty CP kinh doanh TM và SX Seiki	53.286.505.803	53.286.505.803	25.950.874.880	25.950.874.880
- Phải trả cho các đối tượng khác	155.320.569.937	155.320.569.937	114.468.822.986	114.468.822.986
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán **không**

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết tại phụ biểu số 18, 18A, 18B, 18C, 18D *ll*

17-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

<i>Nội dung</i>	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2016
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	306.190.269	4.214.341.723	4.470.336.719	50.195.273
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	166.000	22.437.626.956	22.437.626.956	166.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	936.615.507	2.951.034.235	3.077.477.381	810.172.361
- Thuế thu nhập các nhân	59.627.318	614.519.314	580.884.282	93.262.350
- Thuế đất và tiền thuế đất				
- Các loại thuế khác	568.810.000	5.005.030.232	5.573.840.232	-
Cộng	1.871.409.094	35.222.552.460	36.140.165.570	953.795.984
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	60.775.291	84.400.758.856	84.400.758.856	60.775.291
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	7.049.706	3.154.812	-	3.894.894
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập các nhân				
- Thuế đất và tiền thuế đất	178.208.883	804.655.793	626.446.910	-
- Các loại thuế khác				
Cộng	246.033.880	85.208.569.461	85.027.205.766	64.670.185

	30/09/2016	01/01/2016
18-Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	2.407.843.097	506.374.709
- Trích trước chi phí lãi vay	79.333.875	182.696.967
- Trích trước chi phí vận chuyển hàng hóa		51.393.200
- Trích trước chi phí điện nước... (33TT)	188.670.923	144.363.296
- Trích trước phí kiểm toán	93.500.000	
- Trích trước khác	2.046.338.299	127.921.246
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	2.407.843.097	506.374.709
19. Phải trả khác	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	51.186.881	8.510.481
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	57.857.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	108.362.877	11.058.188.530
-Các khoản phải trả phải nộp khác	855.331.763	554.326.185
Cộng	1.514.881.521	11.678.882.196
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.239.753.835	4.834.109.904
-Công ty CN Mỏ Việt Bắc góp vốn		
Cộng	5.239.753.835	4.834.109.904
c) Số nợ qua hạn chưa thanh toán	-	-
20. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	8.922.329.313	11.285.894.983
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	8.922.329.313	11.285.894.983
b) Dài hạn	30/09/2016	01/01/2016
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
23. Dự phòng phải trả	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	8.827.900.791	8.308.172.902
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	8.827.900.791	8.308.172.902
b) Dài hạn	-	-
-		
Cộng		

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	7	9
Số dư đầu năm trước	48.275.600.000	4.122.208.000	6.487.530.434	69.290.629.275	4.082.738.692	132.258.706.401
Tăng vốn trong năm trước	61.724.400.000			(61.724.400.000)		-
- Lãi trong năm trước					12.151.310.165	12.151.310.165
- Tăng khác				1.717.961.435		1.717.961.435
Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác					(16.234.048.857)	(16.234.048.857)
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	9.284.190.710	-	129.893.929.144
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	9.284.190.710	-	129.893.929.144
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay					10.444.184.539	10.444.184.539
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	9.284.190.710	10.444.184.539	140.338.113.683

Handwritten mark

	30/09/2016	01/01/2016
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	60.953.480.000	60.953.480.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000
c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	9 tháng đầu năm 2016	Năm 2015
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	48.275.600.000
+Vốn góp tăng trong năm	-	61.724.400.000
+Vốn góp giảm trong năm	-	-
+Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
-Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d-Cổ phiếu	30/09/2016	01/01/2016
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
+Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i>	10.000	10.000
d-Cổ tức		
-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		11.000.000.000
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		11.000.000.000
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-
-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		-
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	9.284.190.710	9.284.190.710
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại

	30/09/2016	01/01/2016
- USD	345.901,18	40.628,82
- EUR	4.371,52	4.371,52
- JPY	33.000	33.000,00
- AUD	331,38	331,38

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

	886.052.173	886.052.173
--	-------------	-------------

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.400.992.921.802	775.221.534.796
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.801.821.158	9.002.034.150
- Doanh thu cho thuê văn phòng	18.546.569.409	9.326.707.582
Cộng	1.422.341.312.369	793.550.276.528
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	201.098.182	
Cộng	201.098.182	
3- Giá vốn hàng bán	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.314.262.020.505	706.700.639.205
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	1.281.087.639
- Giá vốn cho thuê văn phòng	5.215.195.563	4.514.851.327
Cộng	1.319.477.216.068	712.496.578.171
4- Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	166.431.846	2.859.922.333
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.175.723.344	8.272.087.627
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	595.392.411	1.247.358.323
-Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3.937.547.601	12.379.368.283
5- Chi phí tài chính	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
- Lãi tiền vay	7.684.610.382	2.353.456.196
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	3.495.255.859	2.549.739.988
+ Lãi tiền vay trung dài hạn	4.189.354.523	(196.283.792)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.090.967.616	15.654.201.442
Cộng	8.775.577.998	18.007.657.638



	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
6. Thu nhập khác		
- Tiền phạt thu được	653.715.545	66.000.000
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		256.181.818
- Các khoản khác	173.103.946	3.074.994.830
Cộng	826.819.491	3.397.176.648
7. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	83.704.061	66.000.000
- Các khoản khác	-	39.277.000
Cộng	83.704.061	105.277.000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23.089.601.589	19.566.503.326
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên		
Chi phí tiền lương	11.181.324.109	7.636.626.644
Chi phí tiếp tân hội nghị khánh tiết	5.211.894.170	7.260.841.831
- Các khoản chi phí QLDN khác	6.696.383.310	4.669.034.851
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	62.423.250.889	47.469.069.767
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên		
Chi phí tiền lương	8.469.880.891	5.276.686.931
Chi phí vận chuyển bốc xếp	29.687.920.825	28.159.570.726
- Các khoản chi phí bán hàng khác	24.265.449.173	14.032.812.110
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.033.215.431	1.271.481.739
+Nguyên vật liệu	849.929.298	1.094.499.683
+Nhiên liệu	183.286.133	176.982.056
+Động lực	-	
-Chi phí nhân công	21.815.600.715	14.874.776.474
+Tiền lương	19.651.205.000	12.913.313.575
+BHYT, BHXH, KPCĐ	1.446.227.765	1.230.286.149
+ăn ca	718.167.950	731.176.750
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.904.081.669	593.177.718
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.961.261.334	39.658.600.119
-Chi phí khác bằng tiền	30.949.854.786	28.750.471.681
Cộng	98.664.013.935	85.148.507.731
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.611.046.135	2.569.981.822
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước và chi phí thuế TN năm hiện hành		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.611.046.135	2.569.981.822

It

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2016, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30/06/2016 và các giao dịch với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2016 được thể hiện tại 03 phụ biểu đính kèm:

- Phụ biểu 01: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu 06: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản

2. Giải trình về lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2016 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2015

Năm 2016, sản lượng, doanh thu than xuất khẩu của Công ty giảm sút do quy định hạn chế xuất khẩu than của Bộ Công thương. Tuy nhiên hoạt động cho thuê văn phòng của Công ty tại 33 Tràng Thi bắt đầu có lãi. Điều đó ảnh hưởng đến lợi nhuận 9 tháng của Công ty. Lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2016 tăng 11% so với cùng kỳ năm 2015.

3. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và Báo cáo tài chính Quý III năm 2015.

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG
ĐẾN CUỐI QUÝ III NĂM 2016

ĐVT: đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng TK131		TK 131 ngắn hạn		Ghi chú	TK131 Dài hạn		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có		Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	434.444.030.494	30.552.526.140	434.444.030.494	30.552.526.140	-	-	-	-
1	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	302.849.209.859	14.127.592.146	302.849.209.859	14.127.592.146	-	-	-	-
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	269.428.219	-	269.428.219	-				
3	Cty tuyển than Cửa Ông	1.063.918.165	-	1.063.918.165	-				
9	Trung tâm cấp cứu mỏ	2.931.500.000	-	2.931.500.000	-				
14	Cơ quan Tập đoàn (Ban KT-TC)	159.091.151	-	159.091.151	-				
16	TCT Khoáng sản	2.153.360.000	-	2.153.360.000	-				
17	Cty TNHH 1TV than UB	19.638.730.000	-	19.638.730.000	-				
18	Tổng công ty Cn mỏ Việt Bắc	1.347.561.600	-	1.347.561.600	-				
22	Cty cổ phần Chế tạo máy	6.096.232.274	-	6.096.232.274	-				
23	Công ty TNHH MTV Môi trường	7.081.800.000	-	7.081.800.000	-				
24	Cty TNHH MTV Than Thống Nhất	268.995.341	-	268.995.341	-				
25	Cty TNHH MTV Than Dương Huy	2.885.463.000	-	2.885.463.000	-				
26	Cty cổ phần than Móng Dương	1.141.975.698	-	1.141.975.698	-				
27	Cty TNHH MTV than Khe Chàm	45.187.397.011	-	45.187.397.011	-				
28	Cty TNHH MTV than Quang Hạnh	112.454.540	-	112.454.540	-				
29	Cty TNHH MTV than Hạ Long	2.813.317.450	-	2.813.317.450	-				
30	Cty cổ phần than Hà Lâm	-	9.127.592.146	-	9.127.592.146				
31	Cty TNHH MTV than Hòn Gai	22.458.084.745	-	22.458.084.745	-				
32	Cty CP than Vàng Danh	77.321.262.904	-	77.321.262.904	-				
41	Cty CP than Tây nam đá mài	8.452.951.870	-	8.452.951.870	-				
44	Cty CP CBKD than CP	40.106.000	-	40.106.000	-				
56	Cty CP than Cọc Sáu	29.853.216.191	-	29.853.216.191	-				
57	Cty Cp than Đèo Nai	45.500.000	5.000.000.000	45.500.000	5.000.000.000				
58	Cty CP than Cao Sơn	36.922.814.582	-	36.922.814.582	-				

TT	Tên đơn vị	Tổng TK131		TK 131 ngắn hạn		Ghi chú	TK131 Dài hạn		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có		Nợ	Có	
59	Cty CP than Hà Tu	862.620.000	-	862.620.000	-				
64	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng	13.111.739.535	-	13.111.739.535	-				
69	Cty kho vận Đá Bạc	392.547.446	-	392.547.446	-				
71	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 1	471.922.440	-	471.922.440	-				
72	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 2	1.296.900.000	-	1.296.900.000	-				
74	Cty TNHH MTV Phát triển Nhà và Hạ tầng	-	-	-	-				
76	Cty CP cơ khí Mạo Khê	13.405.216.000	-	13.405.216.000	-				
87	Cty kho vận Hòn Gai	22.936.192	-	22.936.192	-				
88	Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu	4.076.173.282	-	4.076.173.282	-				
96	TCT Điện lực - Vinacomin	39.317.455	-	39.317.455	-				
100	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ	114.400.000	-	114.400.000	-				
107	Công ty CP cơ khí ô tô Ưông Bí	810.276.768	-	810.276.768	-				
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	131.594.820.635	16.424.933.994	131.594.820.635	16.424.933.994				
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	22.157.734.139	8.950.821.658	22.157.734.139	8.950.821.658				
II.2	Chi tiết các đối tượng dư nợ trên 10% tổng dư nợ TK 131	109.437.086.496	7.474.112.336	109.437.086.496	7.474.112.336				
1	Công ty CP than Trung Hậu	-	2.750.000.000	-	2.750.000.000				
2	Teparak International Co	-	4.724.112.336	-	4.724.112.336				
3	Công ty CP Gang thép Cao Bằng	109.437.086.496	-	109.437.086.496	-				

Người lập biểu



Lê Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016
Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP
ĐẾN CUỐI QUÝ III NĂM 2016

DVT: đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng TK331		TK 331 ngắn hạn		Ghi chú	TK331 Dài hạn		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có		Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	18.776.160.455	311.540.333.116	18.776.160.455	311.540.333.116	-	-	-	-
I	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	-	54.216.633.053	-	54.216.633.053	-	-	-	-
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	-	13.177.374.060	-	13.177.374.060				
59	Cty CP than Hà Tu	-	124.393.223	-	124.393.223				
69	Cty kho vận Đá Bạc	-	34.956.117.932	-	34.956.117.932				
87	Cty kho vận Hòn Gai	-	5.958.747.838	-	5.958.747.838				
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	18.776.160.455	257.323.700.063	18.776.160.455	257.323.700.063				
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	8.773.086.610	142.005.444.170	8.773.086.610	142.005.444.170				
II.2	Chi tiết các đối tượng dư nợ trên 10% tổng dư nợ TK 331	10.003.073.845	115.318.255.893	10.003.073.845	115.318.255.893				
1	Shenyang San Yutian	-	22.166.200.000	-	22.166.200.000				
2	Cty CP kinh doanh TM và DV Hà Nội	-	13.190.732.544	-	13.190.732.544				
3	Trantechmarket	1.452.141.765	-	1.452.141.765	-				
4	Công ty CP XNK ASE Việt Nam	3.550.991.800	-	3.550.991.800	-				
5	Cty CP kinh doanh TM và Sx Selki	-	53.286.505.803	-	53.286.505.803				
6	Wel-Hunt Materials Enterprise Co. Ltd	-	26.674.817.546	-	26.674.817.546				
7	Tổng công ty XD Hà Nội	4.999.940.280	-	4.999.940.280	-				

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016



Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI TRẢ KHÁC
ĐẾN CUỐI QUÝ III NĂM 2016

ĐVT: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 138			GHI CHÚ	TK 338			GHI CHÚ
		TỔNG DƯ NỢ TK 138	138 - NGẮN HẠN	138 - DÀI HẠN		TỔNG DƯ CÓ TK338	338 - NGẮN HẠN	338 - DÀI HẠN	
	TỔNG CỘNG	23.076.679.818	718.193.566	22.358.486.252	-	1.014.881.521	1.014.881.521	-	-
I	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	22.566.212.284	207.726.032	22.358.486.252	-	-	-	-	-
14	Cơ quan Tập đoàn (Ban KT-TC)	-	-	22.358.486.252					
18	Tổng công ty Cn mỏ Việt Bắc	22.358.486.252	207.726.032	22.358.486.252					
58	C Ty CP than Cao Sơn	207.726.032	207.726.032						
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	510.467.534	510.467.534	-		1.014.881.521	1.014.881.521	-	
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	510.467.534	510.467.534	-	-	1.014.881.521	1.014.881.521	-	-
II.2	Chi tiết các đối tượng dư nợ trên 10%	-	-	-	-	-	-	-	-

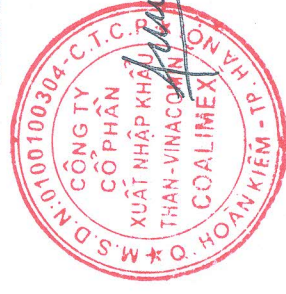
Người lập biểu



Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016
 Giám đốc



Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI TRẢ GỐC - LÃI VAY
ĐẾN CUỐI QUÝ III NĂM 2016

ĐVT: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	GỐC VAY				LÃI VAY			
		GỐC VAY NGẮN HẠN		GỐC VAY DÀI HẠN		LÃI VAY NGẮN HẠN		LÃI VAY DÀI HẠN	
		NỢ TK 128	CÓ TK 341.1	NỢ TK 228	CÓ TK 341.2	NỢ TK 13882	CÓ TK 335	NỢ TK 138	CÓ TK 335
	TỔNG CỘNG	-	302.238.272.227	-	47.882.006.582	-	-	-	79.333.875
I	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	-	-	-	-	-	-	-	-
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV		302.238.272.227		47.882.006.582		-		79.333.875
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	-	5.374.501.655	-	-	-	-	-	-
II.2	Chi tiết các đối tượng dư nợ trên 10%	-	296.863.770.572	-	47.882.006.582	-	-	-	79.333.875
1	Ngân hàng Công thương Hai Bà Trưng		130.780.738.062						
2	Ngân hàng Quân Đội		72.961.559.237						
3	Ngân hàng BIDV Hà nội		14.750.000.000		47.882.006.582				79.333.875
4	Ngân hàng VIB chi nhánh Ba Đình		11.243.628.848						
5	Ngân hàng TMCP XNK		61.855.598.745						
6	Ngân hàng Công thương Hòa Gai		1.813.921.680						
7	Ngân hàng VCB Hồ Chí Minh		1.560.000.000						
7	Ngân hàng VCB SGD		1.898.324.000						

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016



Nguyễn Thanh Hải


BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TRONG TẬP ĐOÀN VINACOMIN

Quý III năm 2016

STT	Tên đơn vị	Doanh thu	Chia ra	
			Trong Tập đoàn	Ngoài Tập đoàn
I	Khách hàng trong ngành	1.081.574.753.457	1.081.181.578.912	
1	Công ty kho vận Cẩm phả	75.046.153.526	75.046.153.526	
2	Công ty tuyển than Hòn Gai	10.198.703.000	10.198.703.000	
3	Công ty tuyển than Cửa Ông	23.616.927.377	23.616.927.377	
9	Trung tâm cấp cứu Mỏ	14.966.000.000	14.966.000.000	
16	Tổng công ty khoáng sản	17.150.992.400	17.150.992.400	
17	Cty TNHH 1 TV Than Ưông bí	25.499.688.000	25.499.688.000	
18	Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc VVMI	1.225.056.000	1.225.056.000	
21	Cty TNHH 1TV than Mạo Khê	61.555.800.000	61.555.800.000	
22	Cty cổ phần Chế tạo máy (VMC)	58.323.840.171	58.323.840.171	
23	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	6.438.000.000	6.438.000.000	
24	Cty than Thống nhất	4.960.707.219	4.960.707.219	
25	Cty than Dương huy	4.467.086.000	4.467.086.000	
26	Cty than Mông dương	8.627.733.550	8.627.733.550	
27	Cty than Khe chàm	61.527.242.000	61.527.242.000	
28	Công ty than Quang Hanh	32.429.603.318	32.429.603.318	
29	Cty than Hạ long	2.557.561.318	2.557.561.318	
30	Cty than Hà Lâm	19.649.307.665	19.649.307.665	
31	Cty than Hòn gai	26.718.056.000	26.718.056.000	
32	Cty than Vàng Danh	117.081.615.337	117.081.615.337	
34	Công ty CP Cơ khí mỏ và đóng tàu Vinacomin	32.652.400.880	32.652.400.880	
39	Trường cao đẳng nghề TKV	297.509.970	297.509.970	
41	Cty CP Than Tây Nam Đá mài	36.776.420.890	36.776.420.890	
44	Công ty CP chế biến KD than Cẩm Phả	140.856.642.720	140.856.642.720	
49	Công ty CP vận tải đưa đón thợ mỏ	690.000.000	690.000.000	
56	Cty CP than Cọc Sáu	79.337.077.273	79.337.077.273	
57	Cty CP than Đèo Nai	29.197.402.625	29.197.402.625	
58	Cty CP than Cao sơn	109.837.886.951	109.837.886.951	
59	Công ty than Hà Tu	17.980.410.000	17.980.410.000	
64	Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	36.937.526.850	36.937.526.850	
69	Công ty kho vận Đá Bạc	5.230.886.314	5.230.886.314	
71	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 1	468.958.200	468.958.200	

STT	Tên đơn vị	Doanh thu	Chia ra	
			Trong Tập đoàn	Ngoài Tập đoàn
72	Công ty xây dựng Hàm lò 2 - TKV	2.642.000.000	2.642.000.000	
87	Công ty kho vận Hòn Gai	1.781.838.920	1.781.838.920	
88	Công ty TNHH 1TV than Nam Mẫu	13.298.394.438	13.298.394.438	
96	Tổng công ty Điện Lực Vinacomin	393.174.545		
106	Công ty than Hồng Thái	1.156.150.000	1.156.150.000	
		-	-	
II	Khách hàng ngoài ngành	340.766.558.912		340.766.558.912
	Tổng cộng	1.422.341.312.369	1.081.181.578.912	340.766.558.912

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Biểu TSCĐ Bán

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN
09 tháng Năm 2016**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty than Hà Lâm		6.566.896.500	6.666.900.000	100.003.500		
	Băng tải cố định	1	6.566.896.500	6.666.900.000	100.003.500	25641	25/05/2016
2	Công ty than Quang Hanh		30.673.618.636	30.867.979.418	194.360.782		
	Hệ thống băng tải	1	30.673.618.636	30.867.979.418	194.360.782	25650	16/06/2016
3	Công ty than Nam Mẫu		4.252.399.260	4.320.710.000	68.310.740		
	Thiết bị hệ thống chống giữ lò chợ	47	4.252.399.260	4.320.710.000	68.310.740	25630	11/04/2016
4	Công ty than Hòn Gai		16.025.102.850	16.320.026.000	294.923.150		
	Thiết bị, vật tư dùng trong hầm lò	15	9.440.820.000	9.539.856.000	99.036.000	81563	30/03/2016
	Máy bơm nước	11	268.900.000	272.600.000	3.700.000	25483	15/01/2016
	Trạm bơm dung dịch	3	1.065.000.000	1.080.000.000	15.000.000	81573	29/04/2016
	Máy bơm nước	7	2.374.982.850	2.420.000.000	45.017.150	81597	21/06/2016
	Máy bơm nước	8	2.875.400.000	3.007.570.000	132.170.000	82206	29/08/2016
5	Công ty than Ưông Bí		21.256.993.900	21.744.950.000	487.956.100		
	Xe ô tô tải	1	2.800.000.000	2.950.000.000	150.000.000	81720	02/06/2016

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
	Thiết bị an toàn mô	1	8.610.617.900	8.768.450.000	157.832.100	81774	05/09/2016
	Hệ thống bơm khí nitơ	1	9.846.376.000	10.026.500.000	180.124.000	81771	26/08/2016
6	Công ty CP than Cao Sơn		31.974.249.220	33.343.420.454	1.369.171.234		
	Xe gạt bánh xích	1	9.315.097.470	9.583.875.000	268.777.530	25575	03/03/2016
	Máy gạt bánh lốp	1	8.993.872.530	9.254.772.727	260.900.197	25573	03/03/2016
	Máy san gạt bánh lốp	1	8.965.779.220	9.254.772.727	288.993.507	25593	02/04/2016
	Máy nén khí	3	4.699.500.000	5.250.000.000	550.500.000	82207	17/09/2016
7	Công ty than Vàng Danh		112.723.196.836	115.427.758.337	2.704.561.501		
	Giá thủy lực di động	100	20.812.399.000	21.128.360.000	315.961.000	25629	01/04/2016
	Thiết bị trạm biến áp	2	26.515.244.336	27.026.768.569	511.524.233	82121	06/09/2016
	Máy bơm nước + thiết bị	9	65.395.553.500	67.272.629.768	1.877.076.268	81773	01/09/2016
8	Công ty than Khe Châm		30.953.716.045	32.464.070.000	1.510.353.955		
	Máy khoan thăm dò	1	1.068.260.800	1.496.000.000	427.739.200	25531	28/03/2016
	Thiết bị, vật tư dùng trong hầm lò	280	29.885.455.245	30.968.070.000	1.082.614.755	81560	17/03/2016
9	Công ty XD mỏ hầm lò 1		1.501.500.000	1.540.000.000	38.500.000		
	Máy xúc lật hông	1	1.501.500.000	1.540.000.000	38.500.000	25609	25/01/2016
10	Công ty kho vận Hòn Gai		1.646.636.000	1.718.825.000	72.189.000		
	Máy công cụ	6	1.646.636.000	1.718.825.000	72.189.000	81552	10/03/2016

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
11	Công ty than Mạo Khê		59.957.875.200	60.932.800.000	974.924.800		
	Trạm quạt gió	1	59.957.875.200	60.932.800.000	974.924.800	81769	22/08/2016
12	Công ty TNHH MTV môi trường		6.150.000.000	6.438.000.000	288.000.000		
	Máy xúc bánh lốp	1	3.075.000.000	3.219.000.000	144.000.000	81777	19/09/2016
	Máy xúc bánh lốp	1	3.075.000.000	3.219.000.000	144.000.000	81778	19/09/2016
13	Công ty tuyển than Hòn Gai		1.102.070.000	1.102.070.000	-		
	Băng tải	824	1.102.070.000	1.102.070.000	-	81770	23/08/2016
	...						
	Tổng cộng		324.784.254.447	332.887.509.209	8.103.254.762		

LẬP BIỂU

[Signature]

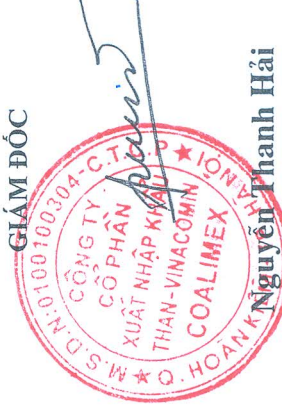
Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Lê Thị Thu Trang

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

